

TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 5 THEO TỪNG UNIT**UNIT 1 - 20 NĂM 2021 - 2022****I. Tiếng Anh lớp 5 học kì 1 năm 2021 - 2022****1. Tiếng Anh lớp 5 Unit 1: What's your address?**

Xem chi tiết tại: [Từ vựng tiếng Anh Unit 1 lớp 5 What's your address?](#)

Tiếng Anh	Phiên âm	Tiếng Việt
address (n)	/ə'dres/	địa chỉ
lane (n)	/leɪn/	ngõ
road (n)	/roud/	đường (trong làng)
street (n)	/stri:t/	đường (trong thành phố)
flat (n)	/flæt/	căn hộ
village (n)	/vilidʒ/	ngôi làng
country (n)	/kʌntri/	đất nước
tower (n)	/tauə/	tòa tháp
mountain (n)	/mauntɪn/	ngọn núi
district (n)	/dɪstrɪkt/	huyện, quận
province (n)	/prəvɪns/	tỉnh
hometown (n)	/həʊmtaʊn/	quê hương
where (adv)	/weə/	ở đâu

from (prep.)	/frəm/	đến từ
pupil (n)	/pju:pl/	học sinh
live (v)	/liv/	sống
busy (adj)	/bizi/	bận rộn
far (adj)	/fɑ:/	xa xôi
quiet (adj)	/kwaɪət/	yên tĩnh
crowded (adj)	/kraudid/	đông đúc
large (adj)	/la:dʒ/	rộng
small (adj)	/smɔ:l/	nhỏ, hẹp
pretty (adj)	/priti/	xinh xắn
beautiful (adj)	/bju:tiful/	đẹp
building (n)	/'bɪldɪŋ/	tòa nhà
tower (n)	/'taʊə(r)/	tòa tháp
field (n)	/fi:ld/	đồng ruộng
noisy (adj)	/'nɔɪzi/	ồn ào
big (adj)	/big/	to, lớn

2. Từ vựng tiếng Anh lớp 5 Unit 2: I always get up early. How about you?

Xem chi tiết tại: [Từ vựng tiếng Anh Unit 2 lớp 5 I always get up early. How about you?](#)

Tiếng Anh	Phiên âm	Tiếng Việt
-----------	----------	------------

go to school	/gəʊ tə sku:l/	Đi học
do the homework	/du: ðə 'həʊmwɜ:k/	làm bài tập về nhà
talk with friends	/tɔ:k wið frendz/	nói chuyện với bạn bè
brush the teeth	/brʌʃ ðə ti:θ/	đánh răng
do morning exercise	/du: 'mɔ:nɪŋ 'eksəsaɪz/	tập thể dục buổi sáng
cook dinner	/kuk 'dɪnə/	nấu bữa tối
watch TV	/wɒtʃ ti:'vi:/	xem ti vi
play football	/pleɪ 'fʊtbɔ:l/	đá bóng
surf the Internet	/sɜ:f tə 'ɪntənət/	lướt mạng
look for information	/lʊk fɔ:[r] ɪnfə'meiʃn/	tìm kiếm thông tin
go fishing	/gəʊ 'fɪʃɪŋ/	đi câu cá
ride a bicycle	/raɪd eɪ 'baɪsɪkl/	đi xe đạp
come to the library	/kʌm tu: tə 'laɪbrəri/	đến thư viện
go swimming	/gəʊ 'swɪmɪŋ/	đi bơi
go to bed	/gəʊ tə bed/	đi ngủ
go shopping	/gəʊ 'ʃɒpɪŋ/	đi mua sắm
go camping	/gəʊ 'kæmpɪŋ/	đi cắm trại
go jogging	/gəʊ 'dʒɒɡɪŋ/	đi chạy bộ

play badminton	/plei 'bædmintən/	chơi cầu lông
get up	/'get ʌp/	thức dậy
have breakfast	/hæv 'brekfəst/	ăn sáng
have lunch	/hæv lʌntʃ/	ăn trưa
have dinner	/hæv 'dinə/	ăn tối
look for	/lʊk fɔː[r]/	tìm kiếm
project	/'prədʒekt/	dự án
early	/'ɜːli/	sớm
busy	/'bizi/	bận rộn
classmate	/'klaːs, meɪt/	bạn cùng lớp
sports centre	/'spɔːts 'sentə[r]/	trung tâm thể thao
library	/'laɪbrəri/	thư viện
partner	/'pɑːtnə[r]/	bạn cùng nhóm, cặp
always	/'ɔːlweɪz/	luôn luôn
usually	/'juːʒuəli/	thường thường
often	/'ɒfn/	thường xuyên
sometimes	/'sʌmtaɪmz/	thỉnh thoảng
everyday	/'evrɪdeɪ/	mỗi ngày

3. Từ vựng tiếng Anh lớp 5 Unit 3: Where did you go on holiday?

Xem chi tiết tại: [Từ vựng tiếng Anh Unit 3 lớp 5 Where did you go on holiday?](#)

Tiếng Anh	Phiên âm	Tiếng Việt
1. ancient	/eɪnʃənt/	cổ, xưa
2. airport	(n) /eəpɔ:t/	sân bay
3. bay	/bei/	vịnh
4. by	/bai/	bằng (phương tiện gì đó)
5. boat	/bout/	tàu thuyền
6. beach	/bi:tʃ/	bãi biển
7. coach	(n) /kəʊtʃ/	xe khách
8. car	/ka:(r)/	ô tô
9. classmate	/kla:smeɪt/	bạn cùng lớp
10. family	/fæmɪli/	gia đình
11. great	/greɪt/	tuyệt vời
12. holiday	/həleɪdi/	kỳ nghỉ
13. hometown	/həʊmtaʊn/	quê hương
14. Island	/aɪlənd/	Hòn đảo
15. imperial city	/ɪmˈpiəriəl sɪti/	kinh thành
16. motorbike	/məʊtəbaɪk/	xe máy
17. north	/nɔ:θ/	miền bắc

18. weekend	/wi:kend/	ngày cuối tuần
19. trip	/trip/	chuyến đi
20. town	/taun/	thị trấn, phố
21. take a boat trip	/teik ei bəʊt trip/	đi chơi bằng thuyền
22. seaside	/si:'saɪd/	Bờ biển
23. really	/riəli/	thật sự
24. (train) station	/treɪn streɪʃn/	nhà ga (tàu)
25. swimming pool	/swɪmɪŋ pu:l/	Bể bơi
26. railway	railway	đường sắt (dành cho tàu hỏa)
27. train	/treɪn/	tàu hỏa
28. taxi	/'tæksi/	xe taxi
29. plane	/pleɪn/	máy bay
30. underground	/ʌndəgraʊnd/	tàu điện ngầm
31. province	/prəvɪns/	tỉnh
32. picnic	/pɪknɪk/	chuyến đi dã ngoại
33. photo of the trip	/'fəʊtəʊ əv ðə trip/	ảnh chụp chuyến đi
34. wonderful	/'wʌndəfl/	tuyệt vời
35. weekend	/wi:k'end/	cuối tuần
36. go on a trip	/gəʊ ɒn ei trip/	đi du lịch

4. Từ vựng tiếng Anh lớp 5 Unit 4: Did you go to the party?

Xem chi tiết tại: [Tư vựng tiếng Anh Unit 4 lớp 5 Did you go to the party?](#)

Tiếng Anh	Phiên âm	Tiếng Việt
1. birthday	(n) /bəːθdeɪ/	ngày sinh nhật
2. party	(n) /paːti/	bữa tiệc
3. fun	(adj) /fʌn/	vui vẻ/ niềm vui
4. visit	(v) /vɪzɪt/	đi thăm
5. enjoy	(v) /ɪn'dʒɔɪ/	thưởng thức
6. funfair	(n) /fʌnfeə/	khu vui chơi
7. flower	(n) /flaʊə/	bông hoa
8. different	(adj) /dɪfrənt/	khác nhau
9. place	(n) /pleɪs/	địa điểm
10. festival	(n) /festɪvəl/	lễ hội, liên hoan
11. Book fair	(n) /bʊk feə[r]/	Hội chợ sách
12. teachers' day	/ti:tʃə deɪ/	ngày nhà giáo
13. hide-and-seek	(n) /haɪdənd'si:k/	trò chơi trốn tìm
14. cartoon	(n) /kɑː'tuːn/	hoạt hình
15. chat	(v) /tʃæt/	tán gẫu
16. invite	(v) /ɪnvaɪt/	mời
17. eat	(v) /i:t/	ăn
18. food and drink	(n) /fuːd ænd drɪŋk/	đồ ăn và thức uống

19. happily	(adv) /hæpili/	một cách vui vẻ
20. film	(n) /film/	phim
21. present	(n) /pri'zent/	quà tặng
22. robot	(n) /'rəʊbɒt/	Con rô bốt
23. sweet	(n) /swi:t/	kẹo
24. candle	(n) /kændl/	đèn cầy
25. cake	(n) /keik/	bánh ngọt
26. juice	(n) /dʒu:s/	nước ép hoa quả
27. fruit	(n) /fru:t/	hoa quả
28. story book	(n) /stɔ:ribuk/	truyện
29. comic book	(n) /kɒmik buk/	truyện tranh
30. sport	(n) /spɔ:t/	thể thao
31. start	(v) /sta:t/	bắt đầu
32. end	(v) /end/	kết thúc
33. Go to the zoo	/gəʊ tu: ðə zu: /	Đi chơi sở thú
34. Go to the party	/gəʊ tu: ðə 'pɑ:ti/	Tham dự tiệc
35. Go on a picnic	/gəʊ ɒn ei 'piknik/	Đi chơi/ đi dã ngoại
36. Stay at home	/stei ət həʊm/	ở nhà
37. Watch TV	/wɒtʃ ti:'vi:/	Xem ti vi

5. Từ vựng tiếng Anh lớp 5 Unit 5: Where will you be this weekend?

Xem chi tiết tại: [Từ vựng tiếng Anh Unit 5 lớp 5 Where will you be this weekend?](#)

Tiếng Anh	Phân loại/ Phiên âm	Tiếng Việt
1. mountain	(n) /maʊntɪn/	ngọn núi
2. picnic	(n) /pɪknɪk/	chuyến dã ngoại
3. countryside	(n) /kʌntrɪsaɪd/	vùng quê
4. beach	(n) /bi:tʃ/	bãi biển
5. sea	(n) /si:/	biển
6. England	(n) /ɪŋɡlɪʃ/	nước Anh
7. visit	(v) /vɪzɪt/	thăm quan
8. swim	(v) /swɪm/	bơi
9. explore	(v) /ɪks'plɔ:/	khám phá
10. cave	(n) /keɪv/	hang động
11. island	(n) /aɪlənd/	hòn đảo
12. bay	(n) /beɪ/	vịnh
13. park	(n) /pɑ:k/	công viên
14. sandcastle	(n) /sænd'kæstl/	lâu đài cát
15. tomorrow	/tə'mɒrəʊ/	ngày mai
16. weekend	/wi:kend/	ngày cuối tuần
17. next	/nekst/	kế tiếp
18. seafood	(n) /si:fʊd/	hải sản

19. sand	(n) /sænd/	cát
20. sunbathe	(v) /sʌn'beið/	tắm nắng
21. build	(v) /bilt/	xây dựng
22. activity	(v) /æk'tiviti/	hoạt động
23. interview	(v) /intəvju:/	phỏng vấn
24. great	(adj) /greit/	tuyệt vời
25. around	/ə'raʊnd/	vòng quanh
26. at school	/ət sku:l/	ở trường
27. at home	/ət həʊm/	ở nhà
28. by the sea	/bai tə si:/	trên bãi biển

6. Từ vựng tiếng Anh lớp 5 Unit 6: How many lessons do you have today?

Xem chi tiết tại: [Từ vựng tiếng Anh Unit 6 lớp 5 How many lessons do you have today?](#)

Tiếng Anh	Phân loại/ Phiên âm	Tiếng Việt
1. subject	(n) /sʌbdʒɪkt/	môn học
2. Maths	(n) /mæθ/	môn Toán
3. Science	(n) /saɪəns/	môn Khoa học
4. IT	(n) /ai ti:/	môn Công nghệ Thông tin
5. Art	(n) /ɑ:t/	môn Mỹ thuật
6. Music	(n) /mju:zɪk/	môn Âm nhạc

7. English	(n) /ˈɪŋɡlɪʃ/	môn tiếng Anh
8. Vietnamese	(n) /vjetnə'mi:z/	môn tiếng Việt
9. PE	(n) /Pi: i:/	môn Thể dục
10. trip	(n) /trip/	chuyến đi
11. lesson	(n) /lesn/	bài học
12. still	/stil/	vẫn
13. pupil	(n) /pju:pl/	học sinh
14. again	/ə'gen/	lại, một lần nữa
15. talk	(v) /tɔ:k/	nói chuyện
16. break time	(n) /breik taim/	giờ giải lao
17. school day	(n) /sku:l dei./	ngày phải đi học
18. weekend day	(n) /wi:k end dei/	ngày cuối tuần
19. except	(v) /ik sept /	ngoại trừ
20. start	(v) /sta:t/	bắt đầu
21. August	(n) /ɔ:'gʌst/	tháng Tám
22. primary school	(n) /praɪməri sku:l/	trường tiểu học
23. timetable	(n) /taɪmtəbl/	thời khóa biểu

24. Have school	(v)	Đi học
25. On holiday	/ɒn 'hɒlədeɪ/	Đang trong kỳ nghỉ

26. Copy book	/'kɒpi buk/	Sách mẫu
27. Break time	/breik taim/	Giờ giải lao

7. Từ vựng tiếng Anh lớp 5 Unit 7: How do you learn English?

Xem chi tiết tại: [Từ vựng tiếng Anh Unit 7 lớp 5 How do you learn English?](#)

Tiếng Anh	Định nghĩa/ Phiên âm	Tiếng Việt
1. skill	(n) /skil/	kỹ năng
2. speak	(v)/spi:k/	nói
3. listen	(v) /lisn/	nghe
4. read	(v) /ri:d/	đọc
5. write	(v) /rait/	viết
6. vocabulary	(n) /və'kæbjuləri/	từ vựng
7. grammar	(n) /græmə/	ngữ pháp
8. phonetics	(n) /fə'netiks/	ngữ âm
9. notebook	(n) /noutbuk/	quyển vở
10. story	(n) /stɔ:ri/	truyện
11. email	(n) /imeil/	thư điện tử
12. letter	(n) /letə/	thư (viết tay)
13. newcomer	(n) /nju:kʌmə/	người mới
14. learn	(v) /lə:nt/	học

15. song	(n)/sɒŋ/	bài hát
16. aloud	(adj)/ ə'laud/	to, lớn (về âm thanh)
17. lesson	(n) /lesn/	bài học
18. foreign	(adj) /fɔːrɪn/	nước ngoài, ngoại quốc
19. language	(n) /læŋɡwɪdʒ/	ngôn ngữ
20. French	(n)/frentʃ/	tiếng Pháp
21. favourite	(adj) /feɪvərɪt/	ưa thích
22. understand	(v) /ʌndə'stʌd/	hiểu
23. communication	(n) /kə,mjuː.ni'keɪʃn/	sự giao tiếp
24. necessary	(adj) /nesɪsəri/	cần thiết
25. free time	/friː taɪm/	thời gian rảnh
26. guess	(v) /ges/	đoán
27. meaning	(n) /miːnɪŋ/	ý nghĩa
28. stick	(v) /stɪk/	gắn, dán
29. practise	(v) /præktɪs/	Thực hành, luyện tập
30. New word	(n) /njuː wɜːd/	Từ mới
31. Short story	(n) /ʃɔːt 'stɔːri/	Truyện ngắn
32. Hobby	(n) /'hɒbi/	Sở thích
33. Foreign friend	(n) /'fɒrən frend/	Bạn nước ngoài
34. Subject	(n) /'sʌbdʒɪkt/	Môn học

35. Because	/bi'kɒz/	Bởi vì
36. While	/wail/	Trong khi
37. Good at	(v) /gud ət/	Giỏi về
38. Happy	(adj) /'hæpi/	Vui vẻ
39. Necessary	(adj) /'nesəsəri/	Cần thiết

8. Từ vựng tiếng Anh lớp 5 Unit 8: What are you reading?

Xem chi tiết tại: [Từ vựng tiếng Anh Unit 8 lớp 5 What are you reading?](#)

Từ mới tiếng Anh	Phân loại/ Phiên âm	Định nghĩa tiếng Việt
1. crown	(n) /kraun/	con quạ
2. fox	(n) /fɒks/	con cáo
3. dwarf	(n) /dwɔːf/	người lùn
4. ghost	(n) /goust/	con ma
5. Story	(n) /stɔːri/	câu chuyện
6. chess	(n) /tʃes/	cờ vua
7. Halloween	(n) /hælou'i:n/	lễ Ha lo ween
8. scary	(adj) /skeəri/	đáng sợ
9. fairy tale	(n) /feəriteil/	truyện cổ tích
10. short story	(n) /ʃɔːt'stɔːri/	truyện ngắn
11. I see	/Ai si:/	mình hiểu

12. character	(n) /kæriktə/	nhân vật
13. main	(adj) /mein/	chính, quan trọng
14. borrow	(v) /bɔrou/	mượn (đi mượn người khác)
15. finish	(v) /finiʃ/	hoàn thành, kết thúc
16. generous	(adj) /dʒenərəs/	hào phóng
17. hard-working	(adj) /hɑ:d wɜ:kiŋ/	chăm chỉ
18. Kind	(adj) /kaind/	tốt bụng
19. gentle	(adj) /dʒentl/	hiền lành
20. clever	(adj) /klevə/	khôn khéo, thông minh
21. favourite	(adj) /feivərit/	ưa thích
22. funny	(adj) /fʌni/	vui tính
23. beautiful	(adj) /bjʊ:tiful/	đẹp
24. policeman	(n) /pə'li:smən/	Cảnh sát

9. Từ vựng Tiếng Anh lớp 5 Unit 9: What did you see at the zoo?

Xem chi tiết tại: [Từ vựng tiếng Anh Unit 9 lớp 5 What did you see at the zoo?](#)

Từ vựng Tiếng Anh	Phân loại/ Phiên âm	Định nghĩa Tiếng Việt
1. zoo	(n) /zu:/	sở thú
2. animal	(n) /æniməl/	động vật
3. elephant	(n) /elifənt/	con voi

4. tiger	(n) /taigə/	con hổ
5. monkey	(n) /mʌŋki/	con khỉ
6. gorilla	(n) /gə'rilə/	con khỉ gorila
7. crocodile	(n) /krəkədail/	con cá sấu
8. python	(n) /paɪθən/	con rắn
9. peacock	(n) /pi:kɔk/	con công
10. noisy	(adj) /nɔizi/	ầm ĩ
11. scary	(adj) /skeəri/	đáng sợ
12. fast	(adj) /fɑ:st/	nhANH NHẸN
13. baby	(n) /beibi/	non, nhỏ
14. yesterday	(adv) /jestədi/	hôm qua
15. circus	(n) /sə:kəs/	rạp xiếc
16. park	(n) /pɑ:k/	công viên
17. intelligent	(adj) /in'telidʒənt/	thông minh
18. trunk	(n) /trʌŋk/	cái vòi (của con voi)
19. spray	(v) /sprei/	phun nước
20. kangaroo	(n) /kæŋgə'ru:/	con chuột túi
21. funny	(adj) /fʌni/	vui nhộn
22. loudly	(adv) /laudli/	ầm ĩ
23. roar	(v) /rɔ:/	gầm, rú

24. panda	(n) /pændə/	con gấu trúc
25. cute	(adj) /kju:t/	đáng yêu
26. slowly	(adv) /slouli/	một cách chậm chạp
27. quietly	(adv) /kwɪətlɪ/	một cách nhẹ nhàng
28. move	(v) /mu:v/	di chuyển
29. walk	(v) /wɔ:k/	đi bộ, đi lại
30. a lot of	(qty) /ə lɒt əv/	nhiều
31. jump	(v) /dʒʌmp/	nhảy
32. quickly	(adv) /kwɪkli/	một cách nhanh nhẹn
33. have a good time	/Hæv ə gud taim/	vui vẻ

10. Từ vựng Tiếng Anh lớp 5 Unit 10: When will Sports Day be?

Xem chi tiết tại: [Từ vựng tiếng Anh Unit 10 lớp 5 When will Sports Day be?](#)

Từ mới Tiếng Anh	Phân loại/ Phiên âm	Định nghĩa Tiếng Việt
1. festival	(n) /festɪvəl/	lễ hội, liên hoan
2. Sports Day	(n) /spɔ:t deɪ/	ngày Thể thao
3. Teachers' Day	(n) /ti:tʃə deɪ/	ngày Nhà giáo
4. Independence Day	(n) /ɪndɪ'pendəns deɪ/	ngày Độc lập
5. Children's Day	(n) /tʃaɪldrən deɪ/	ngày Thiếu nhi
6. contest	(n) /kən'test/	cuộc thi

7. music festival	(n) /mju:zik festivəl/	liên hoan âm nhạc
8. Singing Contest	(n) /sɪŋɪŋ kən'test/	Cuộc thi hát
9. gym	(n) /dʒɪm/	phòng tập thể dục
10. sport ground	(n) /spɔ:t graʊnd/	sân chơi thể thao
11. play against	(v) /pleɪ ə'geɪnst/	đấu với (đội nào đó) kẻ
12. badminton	(n) /bædmɪntən/	/'fʊt, bɔl/
13. football	(n) /'fʊt bɔl/	môn bóng đá
14. volleyball	(n) /vɒlibɔ:l/	môn bóng chuyền
15. basketball	(n) /bɑ:skɪtbɔ:l/	môn bóng rổ
16. table tennis	(n) /teɪbl tennis/	môn bóng bàn
17. Tug of war	(n) /'tʌg əv 'wɔ:/	Kéo co
18. Shuttlecock kicking	(n) /'ʃʌtlkɒk 'kɪkɪŋ/	Đá cầu
19. Weight lifting	(n) /'weɪt lɪftɪŋ/	Cử tạ
20. Rope	(n) dây thừng	dây thừng
21. Racket	(n) /'rækɪt/	Cái vợt
22. practise	(v) /præktɪs/	thực hành, luyện tập
23. competition	(n) /kəmpi'tɪʃn/	kì thi
24. Event	(n) /i'vent/	Sự kiện
25. match	(n) /mætʃ/	trận đấu
26. take part in	(v) /taɪk pa:t ɪn/	tham gia

27. everyone	/evriwʌn/	mọi người
28. next	/nekst/	tiếp
29. win	(v) /win/	chiến thắng
30. Lose	(v) /lu:z/	Thua

II. Tiếng Anh lớp 5 học kì 2 năm 2021 - 2022

1. Từ vựng Tiếng Anh lớp 5 Unit 11: What's the matter with you?

Tiếng Anh	Phân loại/ Phiên âm	Tiếng Việt
1. breakfast	(n) /brekfəst/	bữa sáng
2. ready	(adj) /redi/	sẵn sàng
3. matter	(n) /mætə/	vấn đề
4. fever	(n) /fi:və/	sốt
5. temperature	(n) /temprətʃə/	hiệt độ
6. headache	(n) /hedeik/	đau đầu
7. toothache	(n) /tu:θeik/	đau răng
8. earache	(n) /iəreik/	đau tai
9. stomach ache	(n) /stʌmək eik/	đau bụng
10. backache	(n) /bækeik/	đau lưng
11. sore throat	(n) /sɔ: θrout/	đau họng
12. sore eyes	(n) /sɔ: aiz/	đau mắt
13. hot	(adj) /hɒt/	nóng

14. cold	(adj) /kould/	lạnh
15. throat	(n) /θrout/	Họng
16. pain	(n) /pein/	con đau
17. feel	(v) /fi:l/	cảm thấy
18. doctor	(n) /dɒktə/	bác sĩ
19. dentist	(n) /dentist/	nha sĩ
20. rest	(n) /rest/	nghỉ ngơi, thư giãn
21. fruit	(n) /fru:t/	hoa quả
22. heavy	(adj) /hevi/	nặng
23. carry	(v) /kæri/	mang, vác
24. sweet	(adj) /swi:t/	kẹo; ngọt
25. karate	(n) /kə'ra:ti/	môn karate
26. nail	(n) /neil/	móng tay
27. brush	(v) /brʌʃ/	chải (răng)
28. hand	(n) /hænd/	bàn tay
29. healthy	(adj) /helθi/	tốt cho sức khỏe
30. regularly	(adv) /regjuləri/	một cách đều đặn
31. meal	(n) /mi:l/	bữa ăn
32. problem	(n) /prɒbləm/	vấn đề
33. advice	(n) /əd'vais/	lời khuyên
34. cough	(v) /kɔ:f/	ho

35. sick	(n) /sik/	ốm
36. go to the doctor	(v) /gəʊ tu: ðə 'dɒktə[r]/	đi khám bác sĩ
37. go to the dentist	(v) /gəʊ tu: ðə 'dentist/	đi khám nha sĩ
38. go to the hospital	(v) /gəʊ tu: ðə 'hɒspɪtl/	đến bệnh viện
39. take a rest	(v) /teɪk eɪ rest/	nghỉ ngơi

Xem chi tiết tại: [Từ vựng tiếng Anh Unit 11 lớp 5 What's the matter with you?](#)

2. Từ vựng Tiếng Anh lớp 5 Unit 12: Don't ride your bike too fast!

Tiếng Anh	Phân loại/ Phiên âm	Tiếng Việt
1. knife	(n) /naɪf/	con dao
2. cut	(n) /kʌt/	vết cắt, cắt
3. cabbage	(n) /kæbɪdʒ/	cải bắp
4 stove	(n) /stəʊv/	Bếp lò
5. touch	(v) /tʌtʃ/	chạm vào
6. bum	(n) /bʌm/	vết bỏng, đốt cháy
7. match	(n) /mætʃ/	que diêm
8. run down	(v) /rʌn'daʊn/	chạy xuống
9. stair	(n) /steə/	cầu thang
10. climb the tree	(v) /klaɪm ði tri:/	trèo cây
11. bored	(adj) /bɔ:d/	chán, buồn

12. reply	(v) /ri'plai/	trả lời
13. loudly	(adv) /laudli/	ầm ĩ
14. again	/ə'gen/	lại
15. run	(v) /rʌn/	chạy
16. leg	(n) /leg/	chân
17. arm	(n) /ɑ:mz/	tay
18. break	(v) /breik/	làm gãy, làm vỡ
19. apple tree	(n) /æpltri:/	cây táo
20. fall off	(v) /fɔ:l ɔv/	ngã xuống
21. hold	(v) /hould/	cầm, nắm
22. sharp	(adj) /ʃɑ:p/	sắc, nhọn
23. dangerous	(adj) /deindʒrəs/	nguy hiểm
24. common	(adj) /kɒmən/	thông thường, phổ biến
25. accident	(n) /æksidənt/	tai nạn
26. prevent	(v) /pri'vent/	ngăn chặn
27. safe	(n) /seif/	an toàn
28. young children	(n) /jʌŋgə tʃildrən/	trẻ nhỏ
29. roll off	(v) /roul ɔ:f/	lăn khỏi
30. balcony	(n) /bælkəni/	ban công
31. tip	(n) /tip/	mẹo

32. neighbour	(n) /neibə/	hàng xóm
33. scissors	(n) /'sizəz/	cái kéo
34. tool	(n) /tu:l/	dụng cụ
35. helmet	(n) /'helmit/	mũ bảo hiểm
36. bite	(v) /bait/	cắn
37. scratch	(v) /skrætʃ/	cào
38. call for help	(v) /kɒ:l fə[r] help/	nhờ giúp đỡ

Xem chi tiết tại: [Từ vựng tiếng Anh Unit 12 lớp 5 Don't ride your bike too fast!](#)

3. Từ vựng Tiếng Anh lớp 5 Unit 13: What do you do in your free time?

Tiếng Anh	Phân loại/ Phiên Âm	Tiếng Việt
1. free time	/fri: taim/	thời gian rảnh
2. watch	(v) /wɒtʃ/	xem
3. surf the Internet	(v) /sə:f ði intə:net/	truy cập Internet
4. ride the bike	(v) /raid ði baik/	đi xe đạp
5. animal	(n) /æniməl/	động vật
6. programme	(n) /prougɾæm/	chương trình
7. clean	(v) /kli:n/	dọn dẹp, làm sạch
8. karate	(n) /kə'ra:ti/	môn karate
9. sport	(n) /spɔ:t/	thể thao

10. club	(n) /klʌb/	câu lạc bộ
11. dance	(v) /dɑːns/	khiêu vũ, nhảy múa
12. sing	(v) /sɪŋ/	ca hát
13. question	(n) /kwestʃən/	câu hỏi
14. survey	(n) /səːvei/	bài điều tra
15. cartoon	(n) /kɑː'tuːn/	hoạt hình
16. ask	(v) /ɑːsk/	hỏi
17. go fishing	(v) /gou 'fɪʃɪŋ/	đi câu cá
18. go shopping	(v) /gou ʃɒpɪŋ/	đi mua sắm
19. go swimming	(v) /gou swɪmɪŋ/	đi bơi
20. go camping	(v) /gou kæmpɪŋ/	đi cắm trại
21. go skating	(v) /gou skeɪtɪŋ/	đi trượt pa-tanh
22. go hiking	(v) /gou haɪkɪŋ/	đi leo núi
23. draw	(v) /drɔː/	vẽ
24. Red river	(n) /red rɪvə/	sông Hồng
25. forest	(n) /fɒrɪst/	khu rừng
26. camp	(n) /kæmp/	trại, lều
27. jog	(v) /dʒɒɡ/	chạy bộ
28. read	(n) /riːd/	đọc
29. play volleyball	(v) /pleɪ 'vɑːliːbɑːl/	chơi bóng chuyền

30. play badminton	(v) /plei 'bædmintən/	chơi cầu lông
31. play computer game	(v) /plei kəm'pjʊ:tə[r] 'geɪm/	chơi trò chơi trên máy tính
32. play tennis	(v) /plei tenɪs/	chơi quần vợt
33. play chess	(v) /plei tʃes/	chơi cờ
34. play football	(v) /plei 'fʊtbɔ:l/	chơi bóng đá
35. listen to music	(v) /'lɪsn tu: 'mju:zɪk/	nghe nhạc

Xem chi tiết tại: [Từ vựng tiếng Anh Unit 13 lớp 5 What do you do in your free time?](#)

4. Từ vựng Tiếng Anh lớp 5 Unit 14: What happened in the story?

Tiếng Anh	Phân loại/ Phiên âm	Tiếng Việt
1. story	(n) /stɔ:ri/	câu chuyện
2. watermelon	(n) /wɔ:tə'melən/	quả dưa hấu
3. delicious	(adj) /dɪ'liʃəs/	ngon
4. happen	(v) /hæpən/	xảy ra
5. island	(n) /aɪlənd/	hòn đảo
6. order	(v) /ɔ:də/	ra lệnh
7. far away	/fɑ:ə'wei/	xa xôi
8. seed	(n) /si:d/	hạt giống
9. grow	(v) /grou/	trồng, gieo trồng

10. exchange	(v) /iks'tʃeɪndʒ/	trao đổi
11. lucky	(n) /'lʌki/	may mắn
12. in the end	/ɪn ði end/	cuối cùng
13. hear about	(v) /hə:d ə'baut/	nghe về
14. let	(v) /let/	cho phép
15. go back	(v) /gou bæk/	trở lại
16. first	/fə:st/	đầu tiên
17. then	/ðen/	sau đó
18. next	/nekst/	kế tiếp
19. princess	(n) /prin'ses/	công chúa
20. prince	(n) /prins/	hoàng tử
21. ago (in the past)	/ə'gou/	cách đây (trong quá khứ)
22. castle	(n) /kɑ:sl/	lâu đài
23. magic	(n) /mædʒɪk/	phép thuật
24. surprise	(n) /sə'praɪz/	ngạc nhiên
25. happy	(adj) /hæpi/	vui mừng, hạnh phúc
26. walk	(v) /wɔ:k/	đi bộ
27. run	(v) /rʌn/	chạy
28. ever after	/evə ɑ:ftə/	kể từ đó
29. marry	(v) /mæri/	kết hôn

30. meet	(v) /mi:t/	gặp gỡ
31. star fruit	(n) /sta: fru:t/	quả khế
32. golden	(adj) /gouldən/	bằng vàng
33. greedy	(adj) /gri:di/	tham lam
34. kind	(adj) /kaɪnd/	tốt bụng
35. character	(n) /kæriktə/	nhân vật
36. angry	(adj) /æŋɡri/	tức giận
37. one day (in the future)	/wʌn dei/	một ngày nào đó (trong tương lai)
38. roof	(n) /ru:f/	mái nhà
39. piece	(n) /pi:s/	mảnh, miếng, mẫu
40. meat	(n) /mi:t/	thịt
41. give	(v) /ɡiv/	đưa cho
42. beak	(n) /bi:k/	cái mỏ (chim, quạ)
43. pick up	(v) /pɪk ʌp/	nhặt, lượm
44. ground	(n) /graʊnd/	sân
45. folk tales	(n) /fouk teili:z/	truyện dân gian
46. honest	(adj) /ɒnist/	thật thà
47. wise	(adj) /waɪz/	khôn ngoan
48. stupid	(adj) /stju:pid/	ngốc nghếch

Xem chi tiết tại: [Từ vựng tiếng Anh Unit 14 lớp 5 What happened in the story?](#)

5. Từ vựng Tiếng Anh lớp 5 Unit 15: What would you like to be in the future?

Tiếng Anh	Phân loại/ Phiên âm	Tiếng Việt
1. future	(n) /fju:tʃə/	tương lai
2. pilot	(n) /pailət/	phi công
3. doctor	(n) /dɒktə/	bác sĩ
4. teacher	(n) /ti:tʃə/	giáo viên
5. architect	(n) /ɑ:kitekt/	kiến trúc sư
6. engineer	(n) /endʒi'niə/	kỹ sư
7. writer	(n) /raitə/	nhà văn
8. accountant	(n) /ə'kauntənt/	nhân viên kế toán
9. business person	(n) /biznis pɜ:sn/	doanh nhân
10. nurse	(n) /nɜ:s/	y tá
11. artist	(n) /ɑ:tist/	họa sĩ
12. musician	(n) /mju:'ziʃn/	nhạc công
13. singer	(n) /siŋə/	ca sĩ
14. farmer	(n) /fɑ:mə/	nông dân
15. dancer	(n) /dɑ:nsə/	vũ công
16. fly	(v) /flai/	bay
17. of course	/əv kɔ:s/	dĩ nhiên

18. scared	(adj) /skeəd/	sợ hãi
19. leave	(v) /li:v/	rời bỏ, rời
20. grow up	(v) /grou ʌp/	trưởng thành
21. look after	(v) /luk ɑ:ftə/	chăm sóc
22. patient	(n) /peiʃnt/	bệnh nhân
23. design	(v) /di'zain/	thiết kế
24. building	(n) /bildiŋ/	tòa nhà
25. comic story	(n) /kɒmik stɔ:ri/	truyện tranh
26. farm	(n) /fɑ:m/	trang trại
27. countryside	(n) /kʌntrisaɪd/	vùng quê
28. space	(n) /spies/	không gian
29. spaceship	(n) /speɪs'ʃɪp/	phi thuyền
30. astronaut	(n) /æstrənɔ:t/	phi hành gia
31. planet	(n) /plænit/	hành tinh
32. important	(adj) /im'pɔ:tənt/	quan trọng
33. dream	(n) /dri:m/	mơ ước
34. true	(adj) /tru:/	thực sự, đúng
35. job	(n) /dʒɒb/	công việc
36. drive	(v) /draɪv/	điều khiển, lái
37. grow	(v) /grəʊ/	trồng

Xem chi tiết tại: [Từ vựng tiếng Anh Unit 15 lớp 5 What would you like to be in the future?](#)

6. Từ vựng Tiếng Anh lớp 5 Unit 16: Where's the post office?

Xem chi tiết tại: [Từ vựng tiếng Anh Unit 16 lớp 5 Where's the post office?](#)

7. Từ vựng Tiếng Anh lớp 5 Unit 17: What would you like to eat?

Xem chi tiết tại: [Từ vựng tiếng Anh Unit 17 lớp 5 What would you like to eat?](#)

8. Từ vựng Tiếng Anh lớp 5 Unit 18: What will the weather be like tomorrow?

Xem chi tiết tại: [Từ vựng tiếng Anh Unit 18 lớp 5 What will the weather be like tomorrow?](#)

9. Từ vựng Tiếng Anh lớp 5 Unit 19: Which place would you like to visit?

Xem chi tiết tại: [Từ vựng tiếng Anh Unit 19 lớp 5 Which place would you like to visit?](#)

10. Từ vựng Tiếng Anh lớp 5 Unit 20 Which one is more exciting, life in the city or life in the countryside?

Xem chi tiết tại: [Từ vựng Unit 20 lớp 5 Which one is more exciting, life in the city or life in the countryside?](#)

Mời bạn đọc tham khảo thêm tài liệu ôn tập Tiếng Anh lớp 5 khác như:

Ôn tập Tiếng Anh lớp 5 theo từng Unit: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-5>

Luyện thi Tiếng Anh lớp 5 trực tuyến: <https://vndoc.com/test/tieng-anh-lop-5>

Luyện thi vào lớp 6 môn Tiếng Anh: <https://vndoc.com/thi-vao-lop-6-mon-tieng-anh>